Gia đình và Bạn bè bằng tiếng Anh

130 từ, từ cơ bản đến nâng cao.

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
1	**name** A1 /neɪm/ số nhiều names	tên	A1–A2
2	**man** A1 /mæn/ số nhiều men	đàn ông	A1–A2
3	**woman** A1 /ˈwʊmən/ số nhiều women	phụ nữ	A1–A2
4	**boy** A1 /bɔɪ/ số nhiều boys	cậu bé	A1–A2
5	**girl** A1 /ˈgɝl/ số nhiều girls	cô gái	A1–A2
6	**child** A1 /tʃaɪld/ số nhiều children	đứa trẻ	A1–A2
7	**children** A1 /ˈtʃɪldrən/	trẻ em	A1–A2
8	**family** A1 /ˈfæmɪli/ số nhiều families	gia đình	A1–A2
9	**parents** A1 /ˈpɛərənts/	bố mẹ	A1–A2
10	**mother** A1 /ˈmʌðɚ/ số nhiều mothers	mẹ	A1–A2
11	**father** A1 /ˈfɑ.ðɚ/ số nhiều fathers	bố	A1–A2
12	**brother** A1 /ˈbrɛðə(r)/ số nhiều brothers	anh trai	A1–A2
13	**sister** A1 /ˈsɪs.tɚ/ số nhiều sisters	chị gái	A1–A2
14	**son** A1 /sʌn/ số nhiều sons	con trai	A1–A2
15	**daughter** A1 /ˈdɑ.tɚ/ số nhiều daughters	con gái	A1–A2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
16	**husband** A1 /ˈhʌzbənd/ số nhiều husbands	chồng	A1–A2
17	**wife** A1 /waɪf/ số nhiều wives	vợ	A1–A2
18	**married** A1 /ˈmær.id/	đã kết hôn	A1–A2
19	**friend** A1 /frɛnd/ số nhiều friends	bạn	A1–A2
20	**have something in common** B1 /hæv ˌsʌmθɪŋ ɪn ˈkɑmən/	có điểm chung	B1–B2
21	**lose contact** B1 /luːz ˈkɑːntækt/	mất liên lạc	B1–B2
22	**co-worker** A2 /kəʊ ˈwɝː.kɚ/ số nhiều co-workers	người cùng chỗ làm	B1–B2
23	**split up** B1 /ˌsplɪt ˈʌp/	chia tay	B1–B2
24	**bride** B1 /braɪd/ số nhiều brides	cô dâu	B1–B2
25	**groom** B1 /gruːm/ số nhiều grooms	chú rể	B1–B2
26	**honeymoon** B1 /ˈhʌn.iˌmun/ số nhiều honeymoons	tuần trăng mật	B1–B2
27	**newlyweds** B2 /ˈnuː.li.wedz/	các cặp vợ chồng mới cưới	B1–B2
28	**father-in-law** A2 /ˈfɑː.ðɚ.ɪn.lɑː/ số nhiều fathers-in-law	bố vợ; bố chồng	B1–B2
29	**mother-in-law** A2 /ˈmʌ.ðər.ɪnˌlɑː/ số nhiều mothers-in-law	mẹ chồng	B1–B2
30	**son-in-law** B1 /ˈsʌn.ɪn.lɑː/ số nhiều sons-in-law	con rể	B1–B2
31	**nephew** A2 /ˈnɛf.ju/ số nhiều nephews	cháu trai ruột	B1–B2
32	**niece** A2 /niːs/ số nhiều nieces	cháu gái ruột	B1–B2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
33	**ex-boyfriend** A2 /eks'bɔɪ.frend/ số nhiều ex-boyfriends	bạn trai cũ	B1–B2
34	**ex-girlfriend** A2 /eks'gɝ:l.frend/ số nhiều ex-girlfriends	bạn gái cũ	B1–B2
35	**step father** B1 /stɛp 'fɑ:.ðɚ/ số nhiều stepfathers	bố dượng	B1–B2
36	**step mother** B1 /stɛp 'mʌð.ɚ/ số nhiều stepmothers	mẹ kế	B1–B2
37	**close relative** B1 /kloʊz 'relətɪv/ số nhiều close relatives	họ hàng gần	B1–B2
38	**distant relative** B1 /'dɪs.t(ə)nt 'relətɪv/ số nhiều distant relatives	họ hàng xa	B1–B2
39	**acquaintance** B2 /ə'kweɪntəns/ số nhiều acquaintances	người quen	B1–B2
40	**divorced** A2 /dɪ'vɔ:st/	đã ly dị	B1–B2
41	**only child** A2 /'oʊn.li tʃaɪld/ số nhiều only children	con một	B1–B2
42	**orphan** B2 /'ɔrfən/ số nhiều orphans	trẻ mồ côi	B1–B2
43	**adult** A1 /ə'dʌlt/ số nhiều adults	người lớn	A1–A2
44	**toddler** B2 /'tɑ:d.lɚ/ số nhiều toddlers	đứa bé chập chững	B1–B2
45	**aunt** A1 /ant/ số nhiều aunts	cô dì	A1–A2
46	**widow** B2 /'wɪ.doʊ/ số nhiều widows	góa phụ	B1–B2
47	**baby** A1 /'beɪbi/ số nhiều babies	em bé	A1–A2
48	**cousin** A1 /'kʌz.ɪn/ số nhiều cousins	anh họ	A1–A2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
49	**granddaughter** A2 /ˈgræn.dɑːˌtɚ/ số nhiều granddaughters	cháu gái nội ngoại	A1–A2
50	**grandfather** A1 /ˈgrændˌfɑðɚ/ số nhiều grandfathers	ông	A1–A2
51	**uncle** A1 /ˈʌŋ.kəl/ số nhiều uncles	chú	A1–A2
52	**retired** A2 /rɪˈtaɪərd/	đã nghỉ hưu	B1–B2
53	**lover** B1 /ˈlʌvɚ/ số nhiều lovers	người yêu	B1–B2
54	**middle-aged** B1 /ˌmɪd.(ə)lˈeɪdʒd/	trung niên	B1–B2
55	**mistress** B2 /ˈmɪstrɪs/ số nhiều mistresses	nhân tình	B1–B2
56	**young man** A1 /jʌŋ mæn/ số nhiều young men	người thanh niên	A1–A2
57	**divorce** B1 /dɪˈvoːrs/ số nhiều divorces	ly hôn	B1–B2
58	**old man** A1 /ˈoʊld mæn/ số nhiều old men	ông già	A1–A2
59	**generation** B1 /ˌdʒɛnəˈreɪʃ(ə)n/ số nhiều generations	thế hệ	B1–B2
60	**old woman** A1 /ˈoʊld ˈwʊm.ən/ số nhiều old women	bà già	A1–A2
61	**family tree** A2 /ˌfæm.(ə)l.i ˈtriː/ số nhiều family trees	gia phả	B1–B2
62	**last name** A1 /ˈlæst ˌneɪm/ số nhiều last names	họ	A1–A2
63	**be born** A1 /bi bɔːrn/	được sinh ra	A1–A2
64	**best friend** A1 /best frend/ số nhiều best friends	bạn tốt nhất	A1–A2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
65	**girlfriend** A1 /ˈgɝlfrɛnd/ số nhiều girlfriends	bạn gái	A1–A2
66	**close-knit** C1 /kloʊz nɪt/	gắn bó	C1
67	**nurture** C1 /ˈnɝː.tʃɚ/ nurtured · nurtured	dưỡng dục	C1
68	**family reunion** B1 /ˈfæm(ə)li ˌriːˈjuː.njən/ số nhiều family reunions	họp mặt gia đình	B1–B2
69	**pal** B1 /pæl/ số nhiều pals	bạn bè chơi chung	B1–B2
70	**elderly** B1 /ˈel.dɚ.li/	có tuổi	B1–B2
71	**break up** B1 /breɪk ʌp/	chia tay	B1–B2
72	**boyfriend** A1 /ˈbɔɪfrɛnd/ số nhiều boyfriends	bạn trai	A1–A2
73	**youth** B1 /juːθ/	tuổi trẻ	B1–B2
74	**grown-up** A2 /ˈgrɔʊn ʌp/	đã thành người lớn	A1–A2
75	**grandchildren** A2 /ˈgræn.tʃɪldren/	cháu	A1–A2
76	**get married** A1 /get ˈmærid/	kết hôn	A1–A2
77	**younger** A1 /ˈjʌŋgə/	trẻ hơn	A1–A2
78	**grandmother** A1 /ˈgræn(d),mʌðɚ/ số nhiều grandmothers	bà	A1–A2
79	**grandson** A2 /ˈgræn(d)sʌn/ số nhiều grandsons	cháu trai nội ngoại	A1–A2
80	**striking resemblance** B2 /ˈstraɪkɪŋ rɪˈzem.bləns/ số nhiều striking resemblances	rất giống nhau	C1
81	**maternal instinct** C1 /məˈtɝː.n(ə)l ˈɪn.stɪŋkt/ số nhiều maternal instincts	bản năng làm mẹ	C1
82	**infancy** C1 /ˈɪnfənsi/	thủa bé thơ	C1

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
83	**sibling rivalry** C1 /ˈsɪb.lɪŋ ˈraɪ.v(ə)l.ri/ số nhiều sibling rivalries	mâu thuẫn giữa anh chị em ruột	C1
84	**adultery** C1 /əˈdʌltəri/	tội ngoại tình	C1
85	**breadwinner** B2 /ˈbrɛdˌwɪnəɹ/ số nhiều breadwinners	trụ cột gia đình	C1
86	**foster family** B2 /ˈfɒstə ˈfæm.əl.i/ số nhiều foster families	gia đình có con nuôi	C1
87	**lose touch with** B1 /luːz tʌtʃ wɪð/	mất liên lạc với	B1–B2
88	**sibling** B2 /ˈsɪblɪŋ/ số nhiều siblings	anh chị em ruột	B1–B2
89	**parent** A1 /ˈper.(ə)nt/ số nhiều parents	cha mẹ	A1–A2
90	**adopt** B1 /əˈdɑːpt/ adopted · adopted	nhận nuôi	B1–B2
91	**ups and downs** B2 /ʌpz ənd daʊnz/	sự thăng trầm	B1–B2
92	**relative** B1 /ˈrel.ə.ţɪv/ số nhiều relatives	họ hàng	A1–A2
93	**teenager** A2 /ˈtiːnˌeɪ.dʒə(r)/ số nhiều teenagers	thanh thiếu niên	A1–A2
94	**twins** A2 /twɪnz/	cặp song sinh	A1–A2
95	**couple** A2 /ˈkʌpəl/ số nhiều couples	cặp đôi	A1–A2
96	**full name** A1 / fʊl ˈneɪm/ số nhiều full names	họ và tên	A1–A2
97	**grow up** A2 /groʊ ʌp/	lớn lên	A1–A2
98	**infant** B2 /ˈɪn.fənt/ số nhiều infants	trẻ sơ sinh	B1–B2
99	**senior** B2 /ˈsinjəɹ/	nhiều tuổi hơn	B1–B2
100	**junior** B1 /ˈdʒunjəɹ/	ít tuổi hơn	B1–B2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
101	**extended family** B2 /ɪkˈsten.dɪd ˈfæm.(ə)l.i/ số nhiều extended families	đại gia đình	B1–B2
102	**growth** B1 /groʊθ/	sự lớn mạnh	B1–B2
103	**motherhood** B2 /ˈmʌð.ɚ.hʊd/	tình mẫu tử	B1–B2
104	**immediate family** B2 /ɪˈmiːdiət ˈfæməli/ số nhiều immediate families	gia đình ruột thịt	B1–B2
105	**childhood** B1 /ˈtʃaɪldhʊd/ số nhiều childhoods	thời thơ ấu	A1–A2
106	**single** A2 /ˈsɪŋgəl/	độc thân	A1–A2
107	**guardian** B2 /ˈgɑrdi.ən/ số nhiều guardians	người giám hộ	B1–B2
108	**friendship** B1 /ˈfrɛndʃɪp/ số nhiều friendships	tình bạn	A1–A2
109	**close family** A2 /ˌkloʊs ˈfæməli/ số nhiều close families	gia đình gần gũi	A1–A2
110	**rivalry** B2 /ˈraɪ.v(ə)l.ri/ số nhiều rivalries	sự ganh đua	B1–B2
111	**interact** B2 /ɪntərˈækt/ interacted · interacted	tương tác	B1–B2
112	**adolescent** B2 /ˌæd.əˈles.(ə)nt/	đang tuổi thanh niên	B1–B2
113	**parental** B2 /pəˈren.t(ə)l/	thuộc cha mẹ	B1–B2
114	**brotherhood** C1 /ˈbrʌðɚhʊd/	tình anh em	B1–B2
115	**instinct** B2 /ˈɪn.stɪŋkt/ số nhiều instincts	bản năng	B1–B2
116	**establish** B2 /ɪˈstæb.lɪʃ/ established · established	thành lập	B1–B2
117	**relation** B1 /rɪˈleɪʃ(ə)n/ số nhiều relations	họ hàng	B1–B2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
118	**relationship** A2 /rɪˈleɪʃ(ə)nʃɪp/ số nhiều relationships	mối quan hệ	A1–A2
119	**fatherhood** B2 /ˈfɑ.ðɝhʊd/	tình phụ tử	B1–B2
120	**upbringing** B2 /ˈʌpˌbrɪŋ.ɪŋ/ số nhiều upbringings	sự dạy dỗ	B1–B2
121	**adulthood** B2 /ˈæd.ʌlt.hʊd/	tuổi trưởng thành	B1–B2
122	**interaction** B2 /ˌɪntərˈækʃ(ə)n/ số nhiều interactions	sự tương tác	B1–B2
123	**maturity** C1 /məˈtʊr.ə.ţi/	sự trưởng thành	B1–B2
124	**inherit** B2 /ɪnˈhɛrɪt/ inherited · inherited	thừa hưởng	B1–B2
125	**resemblance** C1 /rɪˈzem.bləns/ số nhiều resemblances	sự tương đồng	B1–B2
126	**adolescence** B2 /ˌædəˈlɛsəns/	vị thành niên	B1–B2
127	**accommodate** B2 /əˈkɑː.mə.deɪt/ accommodated · accommodated	sắp xếp chỗ ở	B1–B2
128	**ties** B2 /taɪz/	các mối quan hệ	B1–B2
129	**peers** B2 /pɪrz/	bạn đồng niên	B1–B2
130	**golden wedding** B2 /ˌgoʊl.d(ə)n ˈwed.ɪŋ / số nhiều golden weddings	đám cưới vàng	B1–B2

Nghe từng từ và luyện tập miễn phí: https://languageminute.com/vi/learn/en/topic/274-gia-dinh-va-ban-be
English Minute: https://apps.apple.com/app/id6474075337